

Nghe An, October 16, 2025

No. 15-2025 /CV-HMR
*Re: explanation of difference
in profit after tax of financial
statements of Quarter 3/2025*

Dear: - **State Securities Commission**
 - **Hanoi Stock Exchange**

- Pursuant to the provisions of Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance "Guidelines for information disclosure on the stock market".
- Based on the financial report of the third quarter of 2025 and the actual situation of Hoang Mai Stone Joint Stock Company.

Hoang Mai Stone Joint Stock Company would like to explain the change in profit after tax in the financial report for the third quarter of 2025 compared to the same period as follows:

STT	TARGETS	2024	2025	DIFFERENCE
1	The company's profit after tax	1,979,454,971	1,486,934,292	(-24%)

Reason :

- The company's after-tax profit target decreased by VND 492,520,679 million, equivalent to a decrease of 24% compared to the same period last year due to the projects under construction that have not been paid to investors, leading to a decrease in revenue compared to the same period last year.

We commit that the above information is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Respectfully report to your agency and investors./.

Recipient :

- As above;
- Board of Directors b/c
- Save TC-KT

HOANG MAI STONE JOINT STOCK COMPANY

MANAGER

Nguyễn Duy Anh

HOANG MAI STONE JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT

3rd Quarter 2025

ENDING 9/30/2025

Nghe An, October 2025

INDEX

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
BUSINESS PERFORMANCE REPORT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS	8-20

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Hoang Mai Stone Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) submits this Report together with the Company's Financial Statements prepared for the financial period of the 3rd Quarter of 2025 ending on September 30, 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Board of Management and the Audit Committee who have managed the Company during the financial period ended September 30, 2025 and up to the date of this Report include:

Board of Directors:

Mr. Ta Huu Dien	Chairperson	Immunity September 22, 2025
Ms. Vu Thi Hai Yen	Chairperson	Appointed on September 22, 2025
Mr. Nguyen Duy Anh	Member	
Mr. Nguyen Hai Trung	Member	

Board of Directors :

Mr. Nguyen Duy Anh	Manager	
Mr. Nguyen Nhat Cuong	Vice president	
Mr. Tran Huy Thang	Vice president	Appointed on September 11, 2024

Board of Control:

Mr. Pham Xuan Tri	Prefect	Dismissed on April 29, 2025
Mr. Nguyen Van Hieu	Prefect	Appointed on April 29, 2025
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	Dismissed on April 29, 2025
Mr. Thai Dinh Cuong	Member	Appointed on April 29, 2025
Mrs. Nguyen Thi Binh	Member	

EVENTS AFTER THE END OF THE FINANCIAL PERIOD

The Board of Directors of the Company affirms that there are no other important events after the end of the financial year that have a material impact, require adjustment or disclosure in the Company's Financial Statements for the third quarter of 2025 ending September 30, 2025.

RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the Financial Statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In addition, the Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.



Nguyễn Duy Anh

Manager

Nghe An, October 14, 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3/2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.433.398.940	82.031.530.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.979.243.974	120.159.113
1. Tiền	111		1.979.243.974	120.159.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.880.472.344	54.193.818.894
1. Phải thu khách hàng	131		26.599.424.163	28.576.208.456
2. Trả trước cho người bán	132		37.880.295.464	26.353.791.551
3. Các khoản phải thu khác	135	2	228.618.382	91.684.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(827.865.665)	(827.865.665)
IV. Hàng tồn kho	140		16.563.608.872	27.712.966.300
1. Hàng tồn kho	141	3	16.563.608.872	27.712.966.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.073.750	4.585.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	10.073.750	4.585.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.556.691.850	9.287.583.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.574.105.169	2.381.574.681
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.574.105.169	2.381.574.681
II. Tài sản cố định	220		5.933.493.735	6.709.636.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	5.933.493.735	6.709.636.914
- Nguyên giá	222		31.782.157.073	34.346.071.436
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25.848.663.338)	(27.636.434.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III. Tài sản dài hạn khác	260		49.092.946	196.371.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	49.092.946	196.371.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.990.090.790	91.319.113.504

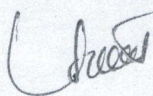
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**Quý 3/2025**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

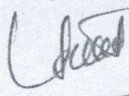
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.321.992.220	13.706.711.738
I. Nợ ngắn hạn	310		9.355.919.970	12.255.021.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		742.533.038	3.150.117.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.965.000	170.717.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.528.273.078	3.416.874.831
4. Phải trả người lao động	314		2.653.817.749	2.907.966.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.009.802.941	1.734.385.426
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.062.116.820	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		216.411.344	374.959.344
II. Nợ dài hạn	330		1.966.072.250	1.451.690.000
2. Phải trả dài hạn khác			80.000.000	80.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.886.072.250	1.371.690.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.668.098.570	77.612.401.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	79.668.098.570	77.612.401.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	56.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.213.000.000	9.213.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.330.658.570	12.274.961.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.274.961.766	6.241.908.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.055.696.804	6.033.053.286
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.990.090.790	91.319.113.504

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	17.377.067.051	18.671.080.909	35.793.277.679	33.876.035.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.377.067.051	18.671.080.909	35.793.277.679	33.876.035.955
4. Giá vốn hàng bán	11	2	16.353.070.695	14.998.831.688	32.766.154.376	27.414.874.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.023.996.356	3.672.249.221	3.027.123.303	6.461.161.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	318.234	828.589	1.073.885	53.283.385
7. Chi phí tài chính	22	4	1.339.840	-	1.339.840	112.214.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.339.840		1.339.840	112.214.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	858.558.304	914.592.428	2.223.154.426	2.145.915.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.416.446	2.758.485.382	803.702.922	4.256.314.534
11. Thu nhập khác	31	6	2.350.648.147	35.833.332	2.422.314.811	99.444.440
12. Chi phí khác	32	7	525.117.382	256.000.000	525.117.382	256.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.825.530.765	(220.166.668)	1.897.197.429	(156.555.560)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.989.947.211	2.538.318.714	2.700.900.351	4.099.758.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	503.012.919	558.863.743	645.203.547	871.151.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.486.934.292	1.979.454.971	2.055.696.804	3.228.607.179

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

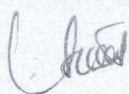
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.700.900.351	4.099.758.974
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		517.650.711	825.770.047
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.073.885	53.283.385
- Chi phí lãi vay	06		(1.339.840)	(112.214.795)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.218.285.107	4.866.597.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.884.671.855)	7.389.947.627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.149.357.428	(1.366.040.201)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.577.267.606)	(7.173.739.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		147.278.823	147.278.823
- Tiền lãi vay đã trả	13		1.339.840	112.214.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.856.224.279)	1.641.887.363
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(113.609.000)	57.564.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.084.488.458	5.675.711.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(152.656.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	9.227.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1.073.885)	(53.283.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.073.885)	9.021.060.215
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(9.200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1.275.670.288	(5.761.223.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		775.670.288	(14.961.223.265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.859.084.861	(264.452.001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.159.113	434.048.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	1.979.243.974	169.596.246

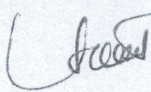
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1.1 Form of capital ownership

Hoang Mai Stone Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") operates under Business Registration Certificate No. 2901437166, the seventh change dated July 28, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province. The Company's head office is located at Tan Thanh Block - Quynh Thien Ward - Hoang Mai Town - Nghe An Province. The charter capital on the Company's Business Registration Certificate is: VND 56,124,440,000 (Fifty-six billion, one hundred and twenty-four million, four hundred and forty thousand dong).

1.2 Main production and business activities

- Quarrying of stone, sand, gravel, clay and kaolin;
- Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal;
- Boiler manufacturing (except central boilers)
- Restaurants and mobile food services;
- Construction of other civil engineering works;
- Casting iron and steel;
- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts;
- Mechanical processing, metal treatment and coating;
- Repair of machinery and equipment;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Short-term accommodation services;
- Construction of railway and road works;
- Architectural activities and related technical consulting (Design and construction of traffic works; Construction supervision and completion of bridges and railways, bridges and roads; consulting on investment project preparation for construction works)
- Demolition;
- Installation of industrial machinery and equipment;
- Electrical system installation;
- Transport of goods by road;
- Site preparation;
- Production of concrete and products from cement and plaster;
- Production of metal components;
- Forging, stamping, pressing and roll-forming of metal; powder metallurgy;
- Electrical equipment repair;
- Wholesale of other construction materials and installation equipment;
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Other road passenger transport;
- Warehousing and storage of goods;
- Loading and unloading of goods;
- Rental of machinery, equipment and other tangible goods;
- Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products;
- Sauna, massage and similar health-enhancing services (except sports activities)/.

1. BASIS FOR PREPARING FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD**2.1 Basis for preparing financial statements**

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), using the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and other current regulations on accounting in Vietnam.

2.2 Accounting period

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

This financial statement is prepared for the financial period ended September 30, 2025 .

2. MAIN ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

3.1 Accounting estimates

The preparation of the Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the financial period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, deposits, short-term or highly liquid investments. Highly liquid investments are those that can be converted into known amounts of cash within 3 months and are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.3 Accounts receivable and provisions for doubtful debts

The provision for doubtful debts is established in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance on guiding the provisioning and use of provisions for inventory price reduction, loss of financial investments, bad debts and warranty of products, goods and construction works at enterprises. Accordingly, the Company is allowed to

Provision for the loss of overdue receivables and receivables that are not yet overdue but may be difficult to collect due to the debtor's inability to pay.

3.4 Inventory

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost includes direct materials, direct labor, and those overheads (if any) that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less all costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling, and distribution.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**3.4 Inventory (Continued)**

Inventories are the costs of unfinished production and business, mainly unfinished construction projects whose revenue has not been determined. These unfinished production and business costs are collected on the basis of direct costs at the projects.

Inventory accounting method: by perpetual inventory method.

Provision for inventory price reduction is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance . Accordingly, the Company is allowed to make provision for inventory price reduction for obsolete, damaged, or substandard inventory in case the actual value (original price) of the inventory is higher than the market price at the end of the accounting year.

3.5 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the fixed assets to working condition for use.

For fixed assets that have been put into use but have not yet been officially settled, the original price of fixed assets will be temporarily recorded as an increase and depreciation will be deducted. When there is an official settlement, the original price and depreciation will be adjusted accordingly.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The specific depreciation periods are as follows:

Fixed assets group	Time of use (years)
Houses and structures	6 - 25
Machinery and equipment	8
Means of transport and transmission	8
Equipment, management tools and other fixed assets	3

3.6 Investment property and depreciation

Investment properties are properties held by the Company for operating lease purposes. Investment properties are recorded at cost, at cost and accumulated depreciation. The depreciation period is determined to be equivalent to that of fixed assets of the same type.

3.7 Accounting for investments in joint ventures and associates

The value of the Company's investments in joint ventures and associates is recorded and reflected at cost. Annual profits from joint ventures in which the Company has contributed capital are reflected in financial income. In case the joint ventures suffer losses, the Company will consider setting up provisions for long-term financial investment depreciation in accordance with current regulations.

3.8 Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses comprise mainly the remaining value of tools and supplies that do not qualify as fixed assets and are assessed as being capable of providing future economic benefits with a useful life of more than one year. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and are allocated to production and business expenses over 2 years.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**3.9 Revenue and expense recognition**

Revenue from sales of goods and provision of services is recognized when the outcome of the transaction of goods and services can be reliably determined and the Company is able to obtain economic benefits from this transaction. Revenue from sales of goods and provision of services is recognized when there is delivery and transfer of ownership to the buyer or the service has been performed for the customer and the buyer accepts payment. For cases where the provision of services is related to many accounting periods, revenue is determined based on the results of the work actually completed in the period.

Construction revenue is determined when the project is completed, finalized, handed over to the customer and the customer accepts payment. For projects with many items and partially accepted, revenue is recorded for each completed item (or part of work) based on the volume acceptance report confirmed by the investor.

For completed projects or project items with A - B acceptance confirmation but not yet paid and the Company has not yet collected all related costs to ensure the matching principle, revenue has not been recorded.

The cost of construction works implemented during the period is applied by the Company according to the guidance in Notice No. 1378/TB/CTDS-TCKT dated December 4, 2009 of the Company. Accordingly, the total cost of construction works is determined based on the ratio of revenue (cumulative) to the value of the work (excluding tax) including the entire completed work volume of the Company and subcontractors (paid) from the commencement date to the time of determining the cost of construction works multiplied by the accumulated unfinished production and business costs. The cost of construction works implemented during the period is the total cost of construction up to this period minus the cost of construction works implemented up to the previous period.

Financial revenue includes annual profits (if any) from joint ventures and associated companies in which the Company contributes capital, and bank deposit interest recorded on an accrual basis, determined based on the balance of bank deposit accounts and interest rates applied to each period by the banks.

Production and business costs incurred and related to the formation of revenue during the period are collected according to actual and estimated accounting period.

3.10 Foreign currency

Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rate on the date of the transaction. Exchange differences arising from these transactions are recorded in the Income Statement.

The balances of cash assets and receivables and payables denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on that date. Exchange rate differences arising from revaluation of these accounts are recorded in the business results of the year. Profits arising from revaluation of foreign currency receivables and cash denominated in foreign currencies are not used for distribution.

3.11 Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their

intended use or sale are added to the cost of those assets until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.11 Borrowing costs (Continued)

Income arising from temporary investment of loans is recorded as a reduction in the original cost of related assets.

All other borrowing costs are recognized in the Income Statement when incurred.

3.12 Taxes and other payments to the State

Input VAT is accounted for using the deduction method.

The Company's goods sold are mainly subject to output VAT rate of 10%.

The corporate income tax rate applied under current regulations is 20%.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	6.343.031	3.264.419
Tiền gửi ngân hàng	1.972.900.943	116.894.694
Tổng cộng	1.979.243.974	120.159.113

5. ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.528.633.465	16.669.712.456
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình	2.666.281.127	1.715.820.868
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	2.702.807.902	5.398.011.134
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	5.449.385.000	4.601.502.040
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải	2.051.626.124	
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	2.048.947.174	1.426.934.534
- Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	2.245.178.505	758.071.165
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải - XNXLCT		1.281.571.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.364.407.633	1.487.801.515
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.070.790.698	11.906.496.000
- Tổng công ty công trình đường sắt	8.070.790.698	11.906.496.000
Tổng cộng	26.599.424.163	28.576.208.456

6. OTHER RECEIVABLES

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	228.618.382	91.684.552
Tổng cộng	228.618.382	91.684.552

7. INVENTORY

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.257.189.672	2.928.840.088
Công cụ dụng cụ	8.295.430	14.091.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.087.987.853	15.410.914.721
Thành phẩm tồn kho	5.210.135.917	9.359.119.561
Tổng cộng	16.563.608.872	27.712.966.300

8. INCREASE, DECREASE OF TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2025	9.106.365.180	20.024.031.882	5.175.765.283	39.909.091	34.346.071.436
- Tăng do mua mới					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.563.914.363			2.563.914.363
Tại ngày 30/9/2025	9.106.365.180	17.460.117.519	5.175.765.283	39.909.091	31.782.157.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	5.349.641.523	18.758.287.988	3.488.603.920	39.909.091	27.636.434.522
- Trích KH trong năm	392.006.190	257.154.996	126.981.993		776.143.179
- Thanh lý, nhượng bán		2.563.914.363			2.563.914.363
Tại ngày 30/9/2025	5.741.647.713	16.451.528.621	3.615.585.913	39.909.091	25.848.663.338
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2025	3.756.723.657	1.265.743.894	1.687.161.363	-	6.709.636.914
Tại ngày 30/9/2025	3.364.717.467	1.008.588.898	1.560.179.370	-	5.933.493.735

9. PREPAID EXPENSES

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	10.073.750	4.585.833
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.073.750	4.585.833
Dài hạn	49.092.946	196.371.769
Quyền khai thác	49.092.946	196.371.769
Tổng cộng	59.166.696	200.957.602

10. TAXES AND OTHER PAYMENTS TO THE STATE

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	956.408.419	951.439.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	645.203.547	1.856.224.279
Thuế tài nguyên	21.266.000	154.822.200
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	404.791.361	
Thuế TNCN, thuế khác	490.882.941	9.765.559
Các loại phí, lệ phí khác	9.720.810	444.622.837
Thuế, phí, lệ phí khác phải nộp Ngân sách		
Tổng cộng	2.528.273.078	3.416.874.831

11. OTHER PAYABLES

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79.402.925	88.090.525
Bảo hiểm xã hội	240.175.974	129.048.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.690.224.042	1.517.246.699
Tổng cộng	2.009.802.941	1.734.385.426

12. LOANS AND FINANCIAL LEASES

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.062.116.820	500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	562.116.820	
Vay CBCNV nội bộ Công ty	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	1.062.116.820	500.000.000

HOANG MAI STONE JSCHoang Mai Ward – Nghe An
202 5**FINANCIAL REPORT**

for the financial period ended September 30,

	On the date December 31, 2024 VND	On the date January 1, 2024 VND
Long-term loans	-	-
+ Vietnam Bank for Investment and Development	-	-
- Hoang Mai Branch	-	-
Total	-	-

13. EQUITY**13.1 Owner's capital investment details**

The charter capital on the Company's Business Registration Certificate is VND 56,124,440,000. The situation of capital contributions by members and the capital contributed as of September 30, 2025 is specifically as follows:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT Công trình đường sắt	28.250.000.000	50,33%	28.250.000.000	50,33%
Các cổ đông khác	27.874.440.000	49,67%	27.874.440.000	49,67%
Tổng cộng:	56.124.440.000	100,00%	56.124.440.000	100,00%

Capital contributor	As of December 31, 2024		As of January 1, 2024	
	VND	Rate (%)	VND	Rate (%)
Railway Construction Corporation	28,250,000,000	50.33%	28,250,000,000	50.33%
Other shareholders	27,874,440,000	49.67%	27,874,440,000	49.67%
Total:	56,124,440,000	100.00%	56,124,440,000	100.00%

13. EQUITY (CONTINUED)

13.2 Equity Fluctuation Reconciliation Table

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	38.124.440.000				38.124.440.000
- Tăng vốn trong năm trước	18.000.000.000				18.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000			9.213.000.000
- Lãi trong năm trước				12.274.961.766	12.274.961.766
Tại ngày 30/6/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.274.961.766	77.612.401.766
Tại ngày 01/01/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.274.961.766	77.612.401.766
- Lãi trong năm nay				2.055.696.804	2.055.696.804
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 30/9/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	14.330.658.570	79.668.098.570

Investment capital of the owner VND	Excess equity VND	Investment fund develop VND	Unearned Profit distribution VND	Total VND
--	-------------------------	--------------------------------------	---	--------------

As of January 1, 2023

HOANG MAI STONE JSC FINANCIAL REPORT
Hoang Mai Ward – Nghe An

for the financial period ended September 30, 202 5

- Capital increase in previous year	38,124,440,000			38,124,440,000
- Share capital surplus	18,000,000,000			18,000,000,000
- Profit in the previous year				9,213,000,000
- Profit this year			12,003,131,745	12,003,131,745
As of December 31, 2023	56,124,440,000	-	12,003,131,745	77,340,571,745
As of January 1, 2024	56,124,440,000	-	12,003,131,745	77,340,571,745
- Profit this year			6,033,053,286	6,033,053,286
- Profit distribution			(5,432,845,792)	(5,432,845,792)
- Other discounts			(328,377,473)	(328,377,473)
As of December 31, 2024	56,124,440,000	-	12,274,961,766	77,612,401,766

HOANG MAI STONE JSC FINANCIAL REPORTHoang Mai Ward – Nghe An
30, 202 5

for the financial period ended September

14. NET REVENUE FROM SALES AND SERVICES

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.793.277.679	33.876.035.955
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	20.812.410.057	16.842.422.205
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	14.980.867.622	17.033.613.750
Tổng cộng	35.793.277.679	33.876.035.955

15. COST OF GOODS SOLD

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	19.555.926.224	13.845.829.647
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	13.210.228.152	13.569.044.800
Tổng cộng	32.766.154.376	27.414.874.447

	This year	Last year
	VND	VND
Construction cost	21,079,249,137	31,522,932,835
Cost of production of industrial and other services	19,727,179,273	23,919,145,216
Total	40.806.428.410	55,442,078,051

16. FINANCIAL OPERATING REVENUE

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.073.885	53.283.385
Tổng cộng	1.073.885	53.283.385

17. FINANCIAL COSTS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.339.840	112.214.795
Tổng cộng	1.339.840	112.214.795

HOANG MAI STONE JSC FINANCIAL REPORTHoang Mai Ward – Nghe An
30, 202 5

for the financial period ended September

	This year	Last year
	VND	VND
Interest expense	112,214,795	6,679,452
Total	112,214,795	6,679,452

18. BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.284.316.854	1.003.952.649
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.552.185	17.542.850
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	439.004.316	417.954.743
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.383.710	573.847.443
Chi phí khác bằng tiền	49.897.361	129.617.879
Tổng cộng	2.223.154.426	2.145.915.564

19. OTHER INCOME

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.314.814.815	
Thu nhập khác	107.499.996	99.444.440
Tổng cộng	2.422.314.811	99.444.440

20. OTHER EXPENSES

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	525.117.382	256.000.000
Tổng cộng	525.117.382	256.000.000

HOANG MAI STONE JSC FINANCIAL REPORTHoang Mai Ward – Nghe An
30, 202 5

for the financial period ended September

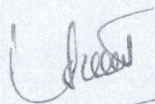
21. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.700.900.351	4.099.758.974
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ	525.117.382	256.000.000
Thu nhập chịu thuế	3.226.017.733	4.355.758.974
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	645.203.547	871.151.795

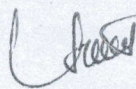
22. COMPARATIVE DATA

Comparative figures are figures on the Financial Statements prepared for the third quarter of 2024 ending on September 30, 2024 and the Financial Statements for the fiscal year ending on December 31, 2024 of the company that have been audited.

Nghe An, October 14, 2025.

MAKE A TABLE**CHIEF COUNTANT****MANAGER**

Nguyen Trong Thanh



Nguyen Trong Thanh



Nguyen Duy Anh